



rèn shēn

妊娠

noun · pregnancy

Example Sentence

Tā zhèng zài rèn shēn qī xū yào duō xiū xi
她 正 在 妊 娠 期， 需 要 多 休 息。

She is in her pregnancy period and needs more rest.

Trace each character, then write the word on your own.

妊	妊	妊	妊	妊	妊	妊	妊	妊	妊
娠	娠	娠	娠	娠	娠	娠	娠	娠	娠
娠	娠								